

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2023/HNGĐ-ST

Ngày 16 - 5 - 2023

V/v: "Ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Thị Hoài Mơ, ông Nguyễn Văn Chấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Trang – Thư ký, Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 612/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2022 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2023/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Ông Dương Văn T, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông Dương Văn T kết hôn với nhau vào ngày 16/10/1986 (âm lịch) trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Cưới xong bà về chung sống với ông T tại thôn M, xã C, huyện Lục Nam. Vợ chồng chung sống với nhau từ năm 1986 đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn,

nguyên nhân do ông T thường chửi bới, bạo hành. Do vậy bà chuyển ra ngoài sống ly thân, không quan hệ tình cảm gì với ông T từ năm 2019 đến nay, hiện nay bà và ông T vẫn ở riêng, việc ai người đó làm, không ai quan tâm đến ai. Bà thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, hôn nhân không hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với ông Dương Văn T.

- Về con chung: Bà và ông Dương Văn T có 04 con chung là Dương Văn T1, sinh năm 1989; Dương Thị T, sinh năm 1991; Dương Văn H, sinh năm 1993 và Dương Văn M, sinh năm 1996. Hiện nay các con đều đã T thành, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

- Về tài sản, công nợ chung: Bà và ông Dương Văn T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa bị đơn là ông Dương Văn T trình bày:

Ông chung sống với bà Nguyễn Thị T từ ngày 16/10/1987 (âm lịch), không đăng ký kết hôn. Lời khai của bà T về thời điểm vợ chồng sống với nhau từ ngày 16/10/1986 (âm lịch) và có đăng ký kết hôn tại UBND xã C là không đúng sự thật.

Ông bà chung sống với nhau đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà T có tình cảm với người đàn ông khác và chuyển ra ở riêng, ông và bà T đã sống ly thân nhiều năm nay, việc bà T trình bày bị ông đánh đập là không đúng.

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì quan điểm của ông là cả ông và bà T đã có tuổi rồi, con cháu đầy nhà, muốn gia đình có cả ông và bà, sống cho vui vẻ. Vậy nên ông không muốn ly hôn, T hợp bà T vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn thì ông cũng nhất trí.

Về con chung: Vợ chồng có 4 người con như bà T đã trình bày là đúng. Nay các con đều đã trưởng thành nên ông yêu cầu, đề nghị gì.

Về tài sản, công nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến:

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về phía các đương sự, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147; 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Dương Văn T là vợ chồng.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Bà Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Dương Văn T. Do vậy xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn, bị đơn đều có địa chỉ cư trú tại thôn M, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang là cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị T và ông Dương Văn T chung sống với nhau từ ngày 16/10/1987 âm lịch (tức 06/12/1987 dương lịch), trước đó hai bên có được tự do tìm hiểu, được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn.

Mặc dù bà Nguyễn Thị T cho rằng bà và ông Dương Văn T có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện Lục Nam vào ngày 16/10/1986 (âm lịch) nhưng đây chỉ là lời khai một phía, bà T không xuất trình được tài liệu, căn cứ nào để chứng minh. Mặt khác phía ông T không thừa nhận thời điểm chung sống, ông T xác định là thời điểm ông và bà T chung sống với nhau từ ngày 16/10/1987 (âm lịch) và hai bên không đăng ký kết hôn.

Theo các biên bản xác minh ngày 27/12/2022 và 12/5/2023 tại UBND xã C, huyện Lục Nam, phía địa phương cho biết như sau: “UBND xã C không còn lưu được sổ sách theo dõi việc đăng ký kết hôn của các năm 1986 và 1987 nên không có căn cứ để xác định bà Nguyễn Thị T và ông Dương Văn T có đăng ký kết hôn

hay không. Từ năm 1988 đến nay không có T hợp nào đăng ký kết hôn tên là Nguyễn Thị T và Dương Văn T”.

Do vậy về căn cứ pháp lý, xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T và ông Dương Văn T là không hợp pháp, không đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Nhưng việc bà T và ông T có tổ chức hôn lễ theo phong tục địa phương và chung sống với nhau từ cuối năm 1987 đến nay là sự kiện có thật, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc từ đó đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hòa hợp, không quan tâm, chăm sóc nhau. Nhiều năm nay bà T – ông T đã sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ tình cảm với nhau từ 2019, điều này được cả hai phía thừa nhận. Hội đồng xét xử xét thấy thời gian bà T – ông T sống ly thân đã lâu, chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã rất trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và cần chấp nhận để giải quyết cho các bên được ly hôn theo nguyện vọng. Tuy nhiên do vợ chồng không đăng ký kết hôn nên cần phải áp dụng Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để xử “Không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Dương Văn T là vợ chồng” là phù hợp quy định tại Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Dương Văn T có 04 con chung là Dương Văn T1, sinh năm 1989; Dương Thị T, sinh năm 1991; Dương Văn H, sinh năm 1993 và Dương Văn M, sinh năm 1996. Nay các con đều đã trưởng thành và đương sự không yêu cầu giải quyết vấn đề này, do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản, công nợ chung, ruộng canh tác: Đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9; Điều 14; Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Dương Văn T là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng bà T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0014254 ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Nam;
- UBND xã C, huyện Lục Nam;
- Dương sự;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Cổng thông tin điện tử tòa án;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thái Sơn